Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 43

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng, Nha Trang và Quảng Ninh.

Công ty có một (01) công ty con là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 của Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng Việt Nam (VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*
Lợi nhuận thuần sau thuế	423.648.786.058	235.244.024.215
Cổ tức đã trả trong giai đoạn	327.724.330.000	544.390.000
Cổ tức công bố năm nay nhưng chưa trả trong giai đoạn	1.001.336.000	-
Cổ tức công bố năm trước nhưng chưa trả trong giai đoạn	1.182.844.000	1.081.608.000
Lợi nhuận để lại vào cuối giai đoạn	1.136.638.200.734	633.962.147.060

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Ngày 30 tháng 1 năm 2010, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 2.222.240 trái phiếu SSICB0306 thành cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ 1:10, tăng vốn điều lệ thêm 222.224.000.000 đồng Việt Nam và trả lãi cho số trái phiếu này. Đây là lần chuyển đổi cuối cùng của số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành từ năm 2006.

Ngày 29 tháng 3 năm 2010 là ngày đăng ký cuối cùng để phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, vốn điều lệ của Công ty sau lần phát hành cổ phiếu thưởng này là 3.511.117.420.000 đồng Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong sáu tháng đầu năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Uỷ viên	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Akihiko Kanamura	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Mark David Whelan	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Bà Đàm Bích Thuỷ	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Yuichi Akai	Ủy viên	Được bầu ngày 28 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 8 tháng 4 năm 2006
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 3 năm 2005 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

S.Đ.K.K.D: 056679 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Nguyễn Duy Hưng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2010

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755007/ 14433663

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 43. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty, áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2010

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2010*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Số trình bày lại*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.623.195.015.291**	**4.688.668.073.128**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***2.849.381.735.531***	***2.650.001.084.717***
111	1. Tiền		1.579.381.735.531	1.885.001.084.717
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.270.000.000.000	765.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.298.193.102.100***	***1.322.333.322.462***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	2.270.179.953.387	1.311.570.716.264
122	2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	7	135.837.264.056	91.506.676.040
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6	(107.824.115.343)	(80.744.069.842)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	*8*	***1.469.861.510.831***	***709.548.355.978***
131	1. Phải thu của khách hàng		1.065.120.146.392	525.202.888.075
132	2. Trả trước cho người bán		8.593.342.513	5.885.406.051
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		725.916.482	54.495.327.058
138	4. Các khoản phải thu khác		395.422.105.444	123.964.734.794
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.758.666.829***	***6.785.309.971***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.675.013.464	4.335.919.919
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.083.653.365	2.449.390.052
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.260.518.735.634**	**2.388.317.348.381**
220	***I. Tài sản cố định***		***169.480.453.582***	***163.678.835.756***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.553.104.116	33.898.059.463
222	*Nguyên giá*		*78.605.918.634*	*69.051.933.321*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(42.052.814.518)*	*(35.153.873.858)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	132.720.507.866	128.836.899.293
228	*Nguyên giá*		*145.250.358.528*	*138.376.050.786*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.529.850.662)*	*(9.539.151.493)*
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		206.841.600	943.877.000
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***2.047.284.497.482***	***2.181.537.032.057***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	450.226.049.562	454.205.459.050
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	12	1.547.316.502.378	1.635.996.635.108
254	*Chứng khoán sẵn sàng để bán*		*1.547.316.502.378*	*1.635.996.635.108*
255	*Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn*		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	126.393.890.000	126.393.890.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12	(76.651.944.458)	(35.058.952.101)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***43.753.784.570***	***43.101.480.568***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.116.082.002	6.273.425.927
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	29	22.313.839.605	21.592.340.859
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	9.357.310.231	8.389.932.650
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.966.552.732	6.845.781.132
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.883.713.750.925**	**7.076.985.421.509**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2010*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Số trình bày lại*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.674.512.183.971**	**2.258.484.090.721**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.461.779.085.839***	***1.895.263.622.976***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.000.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		697.155.630	594.694.015
313	3. Người mua trả tiền trước		4.970.121.500	2.229.777.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	71.554.664.888	54.050.999.468
315	5. Phải trả người lao động		16.330.000	-
316	6. Chi phí phải trả	17	34.613.809.097	33.407.614.418
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	1.121.591.770.312	1.452.544.964.388
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19	42.558.223.234	157.993.026.898
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		3.204.483.900	3.269.421.100
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	99.520.010.432	30.646.720.748
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	83.052.516.846	160.526.404.441
330	***II. Nợ dài hạn***		***212.733.098.132***	***363.220.467.745***
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	13.000.000.000	13.000.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	23	-	222.224.000.000
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.995.987.029	4.189.051.696
341	5. Vốn nhận uỷ thác đầu tư dài hạn	24	195.737.111.103	123.807.416.049
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**5.209.201.566.954**	**4.818.501.330.788**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***5.209.201.566.954***	***4.818.501.330.788***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.511.117.420.000	1.533.334.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	2.095.966.265.902
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(449.664.524)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		220.524.469.842	140.116.480.248
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.136.638.200.734	1.049.533.539.162
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.883.713.750.925**	**7.076.985.421.509**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2010*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*
001	**1. Tài sản cố định thuê ngoài**	-	-
002	**2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	-	-
003	**3. Tài sản nhận ký cược**	-	-
004	**4. Nợ khó đòi đã xử lý**	-	-
005	**5. Ngoại tệ các loại**	-	-
006	**6. Chứng khoán lưu ký**	**9.863.538.090.000**	**7.337.135.000.000**
	Trong đó		
007	***6.1. Chứng khoán giao dịch***	***7.509.023.720.000***	***5.860.423.890.000***
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	862.337.690.000	887.204.350.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.373.473.950.000	4.042.599.460.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.273.212.080.000	930.620.080.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	***6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***1.610.920.430.000***	***592.490.970.000***
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	5.000.000.000	15.166.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.562.953.220.000	545.295.080.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	42.967.210.000	32.029.890.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	***6.3. Chứng khoán cầm cố***	***377.017.000.000***	***625.912.680.000***
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	377.017.000.000	625.912.680.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	***6.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
027	***6.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***225.548.400.000***	***243.940.700.000***
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	3.242.300.000	16.542.700.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	211.755.700.000	220.938.500.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	10.550.400.000	6.459.500.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	***6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
037	***6.7. Chứng khoán chờ giao dịch***	***141.028.540.000***	***14.366.760.000***
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	50.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	99.069.500.000	11.597.360.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	41.958.990.000	2.769.400.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	***6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	-	-
047	***6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2010*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**110.402.140.000**	**85.362.510.000**
	Trong đó:		
051	***7.1. Chứng khoán giao dịch***	***106.985.840.000***	***85.124.510.000***
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.093.010.000	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	99.892.830.000	85.124.510.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	***7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	-	***50.000.000***
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	50.000.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	***7.3. Chứng khoán cầm cố***	-	-
066	***7.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
071	***7.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***3.416.300.000***	***188.000.000***
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	3.416.300.000	188.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	***7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
081	***7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-
082	**8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng**	-	-
083	**9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**	-	-
084	**10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá**	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	**9.973.940.230.000**	**7.422.497.510.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*
01	**1. Doanh thu**	**26**	**831.372.131.951**	**303.837.127.170**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		102.664.738.181	57.458.035.245
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		466.777.988.954	172.523.238.231
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		2.480.000.000	219.590.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư		19.201.678.452	12.831.649.187
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		19.302.587.334	1.897.265.500
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.365.630.161	883.453.187
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		379.094.235	294.522.617
01.9	- Doanh thu khác		219.200.414.634	57.729.373.203
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**		**831.372.131.951**	**303.837.127.170**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**27**	**262.743.989.742**	**34.589.014.244**
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		194.070.951.884	185.484.434.967
	Chi phí/ (thu nhập hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		68.673.037.858	(150.895.420.723)
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**568.628.142.209**	**269.248.112.926**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**5.758.422.956**	**1.747.073.399**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**562.869.719.253**	**267.501.039.527**
31	8. Thu nhập khác		123.295.426	76.080.041
32	9. Chi phí khác		42.919.098	103.246.165
40	**10. Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**80.376.328**	**(27.166.124)**
41	11. Lãi/(lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	11	(3.979.409.488)	14.743.984.564
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**558.970.686.093**	**282.217.857.967**
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	136.043.398.781	46.973.833.752
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(721.498.746)	-
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**423.648.786.058**	**235.244.024.215**
70	**16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**1.233**	**1.594**

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***558.970.686.093***	***282.217.857.967***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(291.886.343.030)***	***(201.701.318.006)***
02	Khấu hao tài sản cố định		10.391.122.963	8.955.274.431
03	Các khoản lập dự phòng		68.673.037.858	(150.895.420.723)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(394.839.413.185)	(81.094.272.692)
06	Chi phí lãi vay		23.888.909.334	21.333.100.978
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***		***267.084.343.063***	***80.516.539.961***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(784.716.990.955)	121.947.029.403
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(1.106.777.420.615)	(524.365.869.264)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(378.147.079.771)	914.676.230.744
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.818.250.380	181.812.016
13	Tiền lãi vay đã trả		(30.228.314.694)	(61.131.083.880)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(119.630.208.292)	(10.042.363.716)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	480.060.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.658.471.508)	(22.447.869.366)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.162.255.892.392)**	**499.814.485.898**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.220.613.735)	(6.234.673.245)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(293.258.756.381)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.808.931.503	460.587.219.716
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(235.746.824.893)	(203.551.093.698)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		847.558.174.700	335.689.180.770
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.984.620.631	119.018.597.390
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**688.397.288.206**	**412.250.474.552**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		963.585.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(31.940.761.891)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.000.000.000.000	60.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(60.000.000.000)
35	Trả lại vốn uỷ thác cho người đầu tư		-	(110.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(327.724.330.000)	(544.390.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.673.239.255.000**	**(142.485.151.891)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**199.380.650.814**	**769.579.808.559**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**2.650.001.084.717**	**1.610.984.422.667**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.849.381.735.531**	**2.380.564.231.226**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và Quảng Ninh.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.511.117.420.000 đồng Việt Nam.

Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ như sau:

Vốn tăng lên (đồng Việt Nam)	*Được chấp thuận theo theo*	*Ngày*
1.755.558.710.000	Giấy phép điều chỉnh số 305/UBCK-GP	3 tháng 3 năm 2010
3.511.117.420.000	Giấy phép điều chỉnh số 322/UBCK-GP	18 tháng 5 năm 2010

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Akihiko Kanamura	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Mark David Whelan	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Bà Đàm Bích Thủy	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Yuichi Akai	Ủy viên	Được bầu ngày 28 tháng 4 năm 2010

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 8 tháng 4 năm 2006
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 3 năm 2005 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2000 Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và ba (03) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu, một (01) chi nhánh tại Nha Trang và một (01) chi nhánh tại Quảng Ninh.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có một (01) công ty con như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.	30 tỷ đồng Việt Nam	100%

Đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI

Năm 2007, Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 489 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 417 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

2.5 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2.6 *Trình bày lại số đầu kỳ*

Trong năm, Công ty đã phân loại lại Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trên Nợ phải trả theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.7 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người uỷ thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

3.8 Hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Các khoản đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của quỹ đầu tư.

Các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 ***Ghi nhận doanh thu*** (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Tiền mặt	204.254.132	304.139.392
Tiền gửi ngân hàng	1.579.177.481.399	1.884.696.945.325
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng	*200.988.729.612*	*114.905.705.646*
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*1.336.678.793.106*	*1.708.767.592.927*
Tiền của người uỷ thác đầu tư	*41.509.958.681*	*61.023.646.752*
Các khoản tương đương tiền	1.270.000.000.000	765.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	*1.270.000.000.000*	*750.000.000.000*
Tiền của người uỷ thác đầu tư	*-*	*15.000.000.000*
	2.849.381.735.531	**2.650.001.084.717**

Các khoản tiền gửi của người uỷ thác đầu tư nằm trong danh mục uỷ thác đầu tư hiện được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM).

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ*
1. Của Công ty chứng khoán	81.384.807	3.735.180.984.000
Cổ phiếu	*65.511.072*	*2.475.319.291.000*
Trái phiếu	*10.990.275*	*1.171.464.862.000*
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	*4.883.460*	*88.396.831.000*
2. Của nhà đầu tư	1.192.133.065	48.819.128.773.250
Cổ phiếu	*1.150.496.045*	*46.974.679.207.360*
Trái phiếu	*10.711.670*	*1.506.899.456.890*
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	*30.925.350*	*337.550.109.000*
	1.273.517.872	**52.554.309.757.250**

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Chứng khoán thương mại	1.427.179.953.387	1.231.570.716.264
Đầu tư ngắn hạn khác	843.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	*843.000.000.000*	*80.000.000.000*
	2.270.179.953.387	**1.311.570.716.264**

Chứng khoán thương mại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	1.049.714.505.998	788.340.547.571
Cổ phiếu chưa niêm yết	143.187.947.389	143.230.168.693
Trái phiếu, kỳ phiếu các loại	234.277.500.000	300.000.000.000
	1.427.179.953.387	**1.231.570.716.264**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	77.703.489.924	51.269.055.074
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.120.625.419	29.475.014.768
	107.824.115.343	**80.744.069.842**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN CỦA NGƯỜI UỶ THÁC ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Cổ phiếu	58.769.764.056	41.506.676.040
Trái phiếu, kỳ phiếu các loại	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	27.067.500.000	-
	135.837.264.056	**91.506.676.040**

Danh mục uỷ thác đầu tư đang được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
1. Phải thu của khách hàng	1.065.120.146.392	525.202.888.075
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	*201.948.883.966*	*136.470.715.606*
Phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	*840.998.562.309*	*322.681.414.013*
Phải thu phí tư vấn	*16.488.516.000*	*1.454.685.890*
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	*5.350.962.695*	*63.113.447.672*
Phải thu khác	*333.221.422*	*1.482.624.894*
2. Ứng trước cho người bán	8.593.342.513	5.885.406.051
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	725.916.482	54.495.327.058
Phải thu của Sở GDCK	-	*53.000.000.000*
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*725.916.482*	*1.495.327.058*
4. Phải thu khác	395.422.105.444	123.964.734.794
Lãi tiền gửi	*31.159.598.058*	*3.015.653.278*
Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	*26.120.918.289*	*42.941.825.174*
Vốn góp vào Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	*288.000.000.000*	-
Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	*35.897.544.000*	*64.892.544.000*
Phải thu khác	*14.244.045.097*	*13.114.712.342*
	1.469.861.510.831	**709.548.355.978**

Ngày 20 tháng 6 năm 2010, Công ty đã tham gia góp vốn vào Quỹ Đầu tư Thành viên SSI ("Quỹ") với tổng số vốn góp là 288 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 80% tổng số vốn điều lệ của Quỹ. Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và Công ty TNHH Nguyễn Duy Hưng tham gia góp vốn, Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (SSIAM) làm đại diện huy động vốn và làm Công ty quản lý của Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp đủ giá trị vốn góp cam kết, tuy nhiên Quỹ Đầu tư Thành viên SSI chưa nhận được văn bản xác nhận việc thành lập Quỹ từ Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, do đó khoản đầu tư vào Quỹ này được phân loại như một khoản phải thu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VNĐ*	*Máy móc thiết bị* *VNĐ*	*Phương tiện vận tải* *VNĐ*	*Thiết bị văn phòng* *VNĐ*	*Tổng cộng* *VNĐ*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.609.391.520	51.107.050.301	13.817.726.903	1.517.764.597	69.051.933.321
Tăng trong kỳ	-	6.850.123.259	3.058.089.500	189.074.600	10.097.287.359
Mua mới	*-*	*6.850.123.259*	*3.058.089.500*	*189.074.600*	*10.097.287.359*
Giảm trong kỳ	-	(543.302.046)	-	-	(543.302.046)
Bán thanh lý	*-*	*(543.302.046)*	*-*	*-*	*(543.302.046)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	2.609.391.520	57.413.871.514	16.875.816.403	1.706.839.197	78.605.918.634
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	405.842.321	27.699.580.593	6.204.038.703	844.412.241	35.153.873.858
Tăng trong kỳ	224.634.576	5.749.640.359	1.215.361.197	210.787.662	7.400.423.794
Khấu hao	*224.634.576*	*5.749.640.359*	*1.215.361.197*	*210.787.662*	*7.400.423.794*
Giảm trong kỳ	-	(501.483.134)	-	-	(501.483.134)
Bán thanh lý	*-*	*(501.483.134)*	*-*	*-*	*(501.483.134)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	630.476.897	32.947.737.818	7.419.399.900	1.055.199.903	42.052.814.518
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.203.549.199	23.407.469.708	7.613.688.200	673.352.356	33.898.059.463
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.978.914.623	24.466.133.696	9.456.416.503	651.639.294	36.553.104.116

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm *VNĐ*	*Quyền sử dụng đất* *VNĐ*	*Tài sản vô hình khác* *VNĐ*	*Tổng cộng* *VNĐ*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	22.204.897.698	114.481.726.400	1.689.426.688	138.376.050.786
Tăng trong kỳ	6.874.307.742	-	-	6.874.307.742
Mua mới	*6.874.307.742*	-	-	*6.874.307.742*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	29.079.205.440	114.481.726.400	1.689.426.688	145.250.358.528
Hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	8.196.391.924	-	1.342.759.569	9.539.151.493
Tăng trong kỳ	2.903.057.479	-	87.641.690	2.990.699.169
Khấu hao	*2.903.057.479*	-	*87.641.690*	*2.990.699.169*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	11.099.449.403	-	1.430.401.259	12.529.850.662
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	14.008.505.774	114.481.726.400	346.667.119	128.836.899.293
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	17.979.756.037	114.481.726.400	259.025.429	132.720.507.866

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ	
Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	*Tổng vốn góp của đơn vị nhận đầu tư* *VNĐ*	*% sở hữu của Công ty* *%*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2010* *VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009* *VNĐ*
Quỹ Tầm nhìn SSI	1.700.000.000.000	28,53%	450.226.049.562	454.205.459.050
			450.226.049.562	**454.205.459.050**

Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.

12. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trái phiếu	682.424.100.095	703.023.732.968
Niêm yết	*421.311.977.898*	*441.911.610.771*
Chưa niêm yết	*261.112.122.197*	*261.112.122.197*
Cổ phiếu	864.892.402.283	932.972.902.140
Niêm yết	*689.161.420.764*	*767.170.400.621*
Chưa niêm yết	*175.730.981.519*	*165.802.501.519*
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	1.547.316.502.378	**1.635.996.635.108**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	52.291.161.890	8.959.144.379
Cổ phiếu chưa niêm yết	24.360.782.568	26.099.807.722
	76.651.944.458	**35.058.952.101**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

			% sở hữu của Công ty	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2010 %*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 %*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	101.393.900.000	101.393.900.000	9,98%	9,98%
Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	10.000.000.000	10.000.000.000	10%	10%
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	14.999.990.000	14.999.990.000	14,99%	14,99%
	126.393.890.000	**126.393.890.000**		

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, tiền thân là Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười, một ngân hàng TMCP nông thôn thành lập năm 1993. Năm 2006, khi ngân hàng này thực hiện tăng vốn cho mục đích chuyển đổi sang mô hình ngân hàng TMCP đô thị, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã góp vốn vào ngân hàng với tư cách cổ đông chiến lược và có một đại diện trong Hội đồng Quản trị của ngân hàng. Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.

Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hiện tại, chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn cũng đồng thời là chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	8.087.814.535	8.087.814.535
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696	302.118.115
	9.357.310.231	**8.389.932.650**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	2.000.000.000.000	-
	2.000.000.000.000	**-**

Nợ ngắn hạn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 phản ánh giá trị của 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi SSICB 2010 được Công ty phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2010. Chi tiết được trình bày dưới đây:

Tên Trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Mệnh giá (VNĐ)*	*Số lượng*	*Kỳ hạn (tháng)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tổng giá trị (VNĐ)*
SSICB 2010	26/3/2010	1.000.000	2.000.000	12	4%	2.000.000.000.000
						2.000.000.000.000

Thời gian chuyển đổi:	12 tháng kể từ ngày phát hành hoặc có thể sớm hơn tuỳ theo quyết định của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
Giá chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi:	Giá chuyển đổi được xác định là 72.250 đồng/cổ phần, tương đương 85% giá thị trường tại thời điểm phát hành. Giá này sẽ được điều chỉnh theo đúng quy định về điều khoản chống pha loãng.
	Ngày 29 tháng 3 năm 2010, Công ty đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1, theo đó, giá chuyển đổi hiện nay là 36.125 đồng/cổ phần - đã được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng sau ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ phiếu thưởng.
Phương thức trả gốc:	Trả gốc một lần vào ngày phát hành của năm đáo hạn trái phiếu trong trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi.
Phương thức trả lãi:	Trả lãi một lần vào ngày phát hành của năm đáo hạn trái phiếu. Lãi trái phiếu sẽ được trả trong trường hợp trái chủ quyết định thực hiện quyền chuyển đổi hoặc không thực hiện quyền chuyển đổi.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Thuế Giá trị Gia tăng	945.193.088	288.711.888
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	65.366.604.798	48.781.140.010
Thuế Thu nhập Cá nhân	4.125.526.546	3.291.599.454
Thuế khác	1.117.340.456	1.689.548.116
	71.554.664.888	**54.050.999.468**

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 29.

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày dưới đây:

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	*Chỉ tiêu*	*Mã số*	*Số đầu kỳ VNĐ*	*Số phải nộp trong kỳ VNĐ*	*Số đã nộp trong kỳ VNĐ*	*Số cuối kỳ VNĐ*
I	**Thuế**	**10**	**54.050.999.468**	**169.451.210.540**	**151.947.545.120**	**71.554.664.888**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	11	288.711.888	3.784.571.151	3.128.089.951	945.193.088
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	13	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	48.781.140.010	136.215.673.080	119.630.208.292	65.366.604.798
5	Thuế nhà đất	15	-	-	-	-
6	Tiền thuê đất	16	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	17	4.981.147.570	29.450.966.309	29.189.246.877	5.242.867.002
	Thuế thu nhập cá nhân		*3.155.616.155*	*7.104.299.436*	*9.031.042.785*	*1.228.872.806*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư		*135.983.299*	*17.151.535.582*	*14.390.865.141*	*2.896.653.740*
	Thuế môn bài		-	*19.000.000*	*19.000.000*	-
	Thuế khác		*1.689.548.116*	*5.176.131.291*	*5.748.338.951*	*1.117.340.456*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**18**	-	**76.500.000**	**76.500.000**	-
1	Các khoản phí, lệ phí	19	-	76.500.000	76.500.000	-
2	Các khoản phải nộp khác	20	-	-	-	-
			54.050.999.468	**169.527.710.540**	**152.024.045.120**	**71.554.664.888**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	21.686.845.278	28.769.221.158
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	2.780.731.802	3.075.622.430
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	487.954.544	518.618.187
Các khoản khác	9.658.277.473	1.044.152.643
	34.613.809.097	**33.407.614.418**

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán		
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	*700.719.192.578*	*848.109.982.724*
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	*226.031.141.421*	*413.502.905.278*
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	*194.841.436.313*	*190.932.076.386*
	1.121.591.770.312	**1.452.544.964.388**

19. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	40.374.043.234	3.640.387.898
Phải trả cổ tức cho cổ đông SSI	2.184.180.000	154.352.639.000
	42.558.223.234	**157.993.026.898**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	99.520.010.432	30.646.720.748
	99.520.010.432	**30.646.720.748**

Năm 2010, Công ty đã phân loại lại Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trên Nợ phải trả theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Phải trả hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	27.742.500.000
Doanh thu nhận trước	7.160.386.664	87.410.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp	69.118.503	48.194.852
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	57.925.517.879	80.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	12.391.927.275	44.023.133.000
Các khoản khác	5.505.566.525	8.625.166.589
	83.052.516.846	**160.526.404.441**

Số dư doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản lãi nhận trước còn phải phân bổ của 997.775 trái phiếu chuyển đổi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PGB, mệnh giá 100.000 đồng, cho thời gian nắm giữ từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 3 năm 2011.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	**13.000.000.000**

Số dư phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) cho giao dịch mua bán cổ phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Trái phiếu chuyển đổi SSICB0306	-	222.224.000.000
	-	**222.224.000.000**

Nợ dài hạn phản ánh số dư trái phiếu chuyển đổi với chi tiết tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như được trình bày dưới đây:

Tên Trái phiếu	*Ngày bắt đầu*	*Mệnh giá (VNĐ)*	*Số lượng*	*Kỳ hạn (tháng)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tổng giá trị (VNĐ)*
SSICB0306	30/11/2006	100.000	2.000.000	38	13,80%	200.000.000.000
	29/08/2007	100.000	222.240	38	13,80%	22.224.000.000
						222.224.000.000

Tỷ lệ chuyển đổi: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu bằng mệnh giá, 1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng Việt Nam chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam.

Thời gian chuyển đổi: Chậm nhất vào 30 tháng 1 hàng năm, bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2008, thời hạn chuyển đổi có thể sớm hơn tùy theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Các điều kiện khác: Các trái phiếu này không được bảo đảm. Công ty có quyền không trả trái tức cho các nhà đầu tư nếu như việc chi trả gây lỗ cho Công ty, trong trường hợp này, số trái tức chưa trả sẽ được cộng chung vào tiền gốc trái phiếu kỳ hạn tiếp theo để tính lãi. Trong trường hợp Công ty bị phá sản, các nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu sẽ là đối tượng cuối cùng được nhận thanh toán.

Ngày 30 tháng 1 năm 2010, Công ty đã thực hiện chuyển đổi toàn bộ 2.222.240 trái phiếu chuyển đổi SSICB0306 sang cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1:10 (01 trái phiếu SSICB0306 chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng). Sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, vốn điều lệ của Công ty đã tăng thêm 222.224.000.000 đồng Việt Nam.

24. VỐN NHẬN UỶ THÁC ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Vốn nhận từ các khách hàng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư (*)	195.737.111.103	123.807.416.049
	195.737.111.103	**123.807.416.049**

(*): Danh mục đầu tư uỷ thác được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM).

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần VNĐ*	*Cổ phiếu Ngân quỹ VNĐ*	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ*	*Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	1.049.533.539.162	4.818.501.330.788
Trích thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN năm 2009	-	-	-	-	(172.274.299)	(172.274.299)
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	222.224.000.000	-	-	-	-	222.224.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	1.755.558.710.000	(1.755.558.710.000)	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	513.920.476	449.664.524	-	-	963.585.000
Trích lập quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	80.407.989.594	(80.407.989.594)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(80.407.989.593)	(80.407.989.593)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(175.555.871.000)	(175.555.871.000)
Lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2010	-	-	-	-	423.648.786.058	423.648.786.058
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**-**	**220.524.469.842**	**1.136.638.200.734**	**5.209.201.566.954**

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần VNĐ*	*Cổ phiếu Ngân quỹ VNĐ*	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ*	*Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) VNĐ*	*Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.366.666.710.000	1.996.057.965.000	(88.206.646.731)	115.064.783.174	84.134.993.178	423.185.498.706	3.896.903.303.327
Hoàn lại thuế năm 2008	-	-	-	-	-	642.042.592	642.042.592
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	166.668.000.000	-	-	-	-	-	166.668.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(31.940.761.891)	-	-	-	(31.940.761.891)
Bán cổ phiếu quỹ	-	99.908.300.902	119.697.744.098	-	-	-	219.606.045.000
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	25.051.697.074	-	(25.051.697.074)	-
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(53.488.272.430)	-	(53.488.272.430)
Trích cổ tức đợt 1 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(153.322.201.000)	(153.322.201.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	-	-	804.079.895.938	804.079.895.938
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 - Số đã báo cáo	**1.533.334.710.000**	**2.095.966.265.902**	**(449.664.524)**	**140.116.480.248**	**30.646.720.748**	**1.049.533.539.162**	**4.849.148.051.536**
Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, phúc lợi sang Nợ phải trả *(*)*	-	-	-	-	(30.646.720.748)	-	(30.646.720.748)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 - Số trình bày lại	**1.533.334.710.000**	**2.095.966.265.902**	**(449.664.524)**	**140.116.480.248**	**-**	**1.049.533.539.162**	**4.818.501.330.788**

(*) Năm 2010, Công ty đã phân loại lại Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trên Nợ phải trả theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 20.

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**351.111.742**	**153.333.471**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**351.111.742**	**153.333.471**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	351.111.742	153.333.471
Cổ phiếu phổ thông	*351.111.742*	*153.333.471*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ	**-**	**(11.270)**
Cổ phiếu ngân quỹ do công ty nắm giữ	-	(11.270)
Cổ phiếu phổ thông	-	*(11.270)*
Cổ phiếu ưu đãi		-
Cổ phiếu ngân quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**351.111.742**	**153.322.201**
Cổ phiếu phổ thông	*351.111.742*	*153.322.201*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

26. DOANH THU

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ*
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	102.664.738.181	57.458.035.245
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	466.777.988.954	172.523.238.231
Cổ tức	*17.683.085.966*	*31.679.029.108*
Trái tức	*37.219.516.669*	*57.834.691.865*
Lãi kỳ phiếu	*238.888.889*	*4.602.625.000*
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	*403.859.799.756*	*74.366.306.307*
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	*7.776.697.674*	*4.040.585.951*
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.480.000.000	219.590.000
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người uỷ thác đầu tư	19.201.678.452	12.831.649.187
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19.302.587.334	1.897.265.500
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	1.365.630.161	883.453.187
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	379.094.235	294.522.617
Doanh thu khác	219.200.414.634	57.729.373.203
Thu lãi tiền gửi	*177.964.943.764*	*54.787.644.540*
Doanh thu hoạt động dịch vụ tài chính	*40.593.376.938*	*2.906.141.859*
Doanh thu khác	*642.093.932*	*35.586.804*
	831.372.131.951	**303.837.127.170**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ*
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	17.587.763.231	8.306.131.403
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.442.837.948	80.478.837.715
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	68.673.037.858	(150.895.420.723)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	48.179.095.720	32.618.002.283
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	108.861.254.985	64.081.463.566
Chi phí nhân viên	*52.549.815.542*	*27.042.765.276*
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	*2.204.162.698*	*1.265.828.918*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*12.733.760.175*	*10.985.806.572*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*27.426.666.411*	*12.420.751.328*
Chi phí thuê văn phòng	*13.506.322.810*	*10.182.610.320*
Chi phí khác	*440.527.349*	*2.183.701.152*
	262.743.989.742	**34.589.014.244**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ*
Chi phí nhân viên	3.953.881.058	983.832.700
Chi phí khấu hao và phân bổ	539.936.898	186.362.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.264.605.000	576.878.500
	5.758.422.956	**1.747.073.399**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006, theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2009 là 20% (2008: 10%). Từ năm 2010, mức thuế suất áp dụng cho Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2009 được trình bày dưới đây:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**558.970.686.093**	**282.217.857.967**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**(31.037.322.192)**	**(53.828.417.959)**
Các khoản điều chỉnh tăng	58.460.817.475	-
Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	*54.481.407.987*	-
Lỗ từ công ty liên kết	*3.979.409.488*	
Các khoản điều chỉnh giảm	(89.498.139.667)	(53.828.417.959)
Lợi nhuận từ công ty con	*(16.690.231.211)*	*(7.405.404.287)*
Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	*(14.743.984.564)*
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	*(17.233.085.966)*	*(31.679.029.108)*
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	*(55.574.822.490)*	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ kỳ trước	**527.933.363.901**	**228.389.440.008**
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**527.933.363.901**	**228.389.440.008**
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ (Năm 2010: 25%, năm 2009: 20%)	131.983.340.978	45.677.888.002
Thuế TNDN phải trả của công ty con (Năm 2010: 25%, năm 2009: 25%, giảm 30%)	4.060.057.803	1.295.945.750
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**136.043.398.781**	**46.973.833.752**
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN năm 2009	172.274.299	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**48.781.140.010**	**5.383.825.130**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	119.630.208.292	10.042.363.716
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**65.366.604.798**	**42.315.295.167**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong sáu tháng đầu năm 2010 như sau:

	Số tiền VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	21.592.340.859
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	721.498.746
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	**22.313.839.605**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ
Tăng/ (giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế năm nay	(1.093.414.503)
(Tăng)/ giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết (Quỹ tầm nhìn SSI) so với giá trị đầu kỳ	3.979.409.488
Tổng	**2.885.994.985**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 25%	**721.498.746**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết và dự phòng giảm giá giá trị đầu tư vào công ty liên kết (Quỹ tầm nhìn SSI) tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất tạm áp dụng là mức thuế suất 25% của năm 2010.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền (VNĐ)*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	4.383.539.309
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Phát hành trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000
		Trả cổ tức bằng tiền	28.505.036.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	33.653.200.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	4.708.643.567
		Trả cổ tức bằng tiền	58.569.100.000
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	15.698.200.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	2.179.997.540
		Trả cổ tức bằng tiền	33.901.600.000
		Phát hành trái phiếu chuyển đổi	240.000.000.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát SSI	Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	2.041.400.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	285.625.883
		Phát hành trái phiếu chuyển đổi	80.000.000.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Khoản phải thu (VNĐ)*	*Khoản phải trả (VNĐ)*
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thực hiện hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	11.892.544.000	-
		Lãi hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán phải thu	1.802.315.040	-
		Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	143.000.000.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng ANZ	31.051.169.202	-
		Tiền gửi của Công ty	2.846.911.910	-
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	240.000.000.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	80.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2010 là 5.255.420.000 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	423.648.786.058	235.244.024.215
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	343.737.604	147.603.838
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.233	1.594

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

32.1 *Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	*Tự doanh VNĐ*	*Kinh doanh nguồn vốn VNĐ*	*Quản lý danh mục VNĐ*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	104.030.368.342	462.798.579.466	219.200.414.634	19.201.678.452	22.284.976.995	827.516.017.889
2. Các chi phí trực tiếp	17.587.763.231	88.115.875.806	48.179.095.720	-	-	153.882.734.757
3. Các chi phí phân bổ	73.622.159.301	12.844.717.155	10.965.002.449	5.639.144.117	11.591.574.018	114.662.597.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**12.820.445.810**	**361.837.986.505**	**160.056.316.465**	**13.562.534.335**	**10.693.402.977**	**558.970.686.093**
1. Tài sản bộ phận	2.150.766.732.036	4.053.942.188.940	2.043.969.630.888	292.718.944.260	16.488.516.000	8.557.886.012.124
2. Tài sản phân bổ	120.274.897.430	20.984.131.041	17.913.282.596	9.212.545.335	18.936.898.743	187.321.755.145
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	138.505.983.656
Tổng tài sản	**2.271.041.629.466**	**4.074.926.319.981**	**2.061.882.913.484**	**301.931.489.595**	**35.425.414.743**	**8.883.713.750.925**
1. Nợ phải trả bộ phận	1.181.044.987.776	22.572.111.852	2.080.100.366.001	195.737.111.103	4.970.121.500	3.484.424.698.232
2. Nợ phân bổ	112.419.243.721	19.613.570.181	16.743.291.618	8.610.835.689	17.700.051.140	175.086.992.349
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	15.000.493.390
Tổng công nợ	**1.293.464.231.497**	**42.185.682.033**	**2.096.843.657.619**	**204.347.946.792**	**22.670.172.640**	**3.674.512.183.971**

32.2 *Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Đến 1 năm	25.049.086.848	18.087.757.380
Trên 1 - 5 năm	77.355.035.008	67.347.105.210
Trên 5 năm	24.253.883.040	28.855.586.760

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2010. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 18.544 đồng.

33.2 Cam kết hỗ trợ hợp đồng hợp tác đầu tư

Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, trong đó Công ty sẽ góp vốn đầu tư bằng tiền để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chi nhánh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ*
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	8.034.561.014	119.582.256
Chi nhánh Hà Nội	28.532.509.144	-
Trần Bình Trọng	5.696.873.117	12.586.186
Hải Phòng	5.189.837.559	66.882.463
Nguyễn Công Trứ	1.342.589.658	-
Nha Trang	2.139.046	-
Vũng Tàu	3.934.507	-
Quảng Ninh	17.048.082	-
	48.819.492.127	**199.050.905**

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

35. DỮ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2010